



wān qū

弯曲

Adjective · to bend

Example Sentences

zhè tiáo lù shì wān qū de
这条路是弯曲的。

This road is curved.

zhè tiáo wān qū de xiǎo lù tōng xiàng shān dǐng
这条弯曲的小路通向山顶。

This winding path leads to the mountaintop.

zhè tiáo xiǎo lù wān qū dì chuān guò sēn lín
这条小路弯曲地穿过森林。

This path winds through the forest.

Trace each character, then write the word on your own.

弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯
弯										

曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲		

